THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quí IV năm 2010

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09 tháng 8 năm 2004 .Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27 tháng 11 năm 2009 với số chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 5900320629. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu kỳ sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: Bình quân gia quyền
- Công cụ, dụng cụ và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Thực tế đích danh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng và khấu hao nhanh 2 lần. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc thiết bị	2 – 3
Phương tiện vận tải	2 – 3
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp

  Theo Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 8 năm tiếp theo. Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

  Đến hết năm 2008, Công ty đã áp dụng miễn thuế trong 2 năm (2005, 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm (2007, 2008). Theo quy định, Công ty được hưởng thuế suất 10% cho thời gian ưu đãi còn lại là 10 năm (từ 2009 đến 2018) và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian còn lại là 7 năm (từ 2009 đến 2015).

- Các loại thuế khác nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

STT	Nội dung	ĐVT	31/12/2010	31/12/2009
1	Tiền mặt	VNĐ	328.449.346	1.474.568.569
2	Tiền gửi ngân hàng	VNĐ	3.460.791.572	18.516.989.361
	Cộng		**3.789.240.918**	**19.991.557.930**

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

TT	Nội dung	31/12/2010		31/12/2009	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
I	Đầu tư cổ phiếu	86.730	4.018.760.000	104.600	4.449.940.000
1	*NH thương mại cổ phần á châu*	*43.812*	*1.859.020.000*	*36.510*	*1.786.000.000*
2	*Công ty cổ phần CK Bảo Việt*	*32.000*	*1.794.560.000*	*32.000*	*1.794.560.000*
3	*Công ty cổ phần TĐ Nậm Mu*			*28.800*	*540.480.000*
4	*Công ty CP ĐT & XL Sông đà*	*5.398*	*36.280.000*	*1.770*	
5	*Công ty cổ phần tư vấn Sông đà*	*5.520*	*328.900.000*	*5.520*	*328.900.000*
II	Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu		(1.845.228.800)		(1.205.995.000)
	Cộng	**86.730**	**2.173.531.200**	**104.600**	**3.243.945.000**

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn được trích lập đối với từng loại chứng khoán đầu tư, mức trích lập căn cứ vào :

- Số lượng từng loại cổ phiếu đang nắm giữ.

- Chênh lệch giảm giữa giá gốc ban đầu với thị giá giao dịch của cổ phiếu tại ngày 30/09/2010. Toàn bộ chứng khoán mà Công ty đầu tư đều niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội nên thị giá cổ phiếu là giá giao dịch bình quân tại ngày 30/09/2010.

7. Các khoản phải thu khác

STT	Nội dung	ĐVT	31/12/2010	31/12/2009
1	Phải thu của CBCNV	VNĐ	310.293.029	98.321.484
2	Phải thu khac	VNĐ	81.127.482	550.000
	Cộng		**391.420.511**	**98.871.484**

8. Hàng tồn kho

STT	Nội dung	ĐVT	31/12/2010	31/12/2009
1	Nguyên liệu, vật liệu	VNĐ	14.917.485.963	17.821.644.511
2	Công cụ, dụng cụ	VNĐ	199.865.450	67.777.846
3	Chi phí SXKD dở dang	VNĐ	82.706.516.964	54.039.495.599
	Cộng		**97.823.868.377**	**71.928.917.956**

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

STT	Nội dung	ĐVT	31/12/2010	31/12/2009
	Cộng		**0**	**0**

10. Tài sản ngắn hạn khác

STT	Nội dung	ĐVT	31/12/2010	31/12/2009
1	Tạm ứng	VNĐ	1.233.131.690	1.465.521.832
2	Cầm cố, ký quĩ, ký cược ngắn hạn	VNĐ	75.000.000	1.235.250.707
	Cộng		**1.308.131.690**	**2.700.772.539**

11. Tài sản cố định hữu hình

TT	Nội dung	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I	**Nguyên giá**				
1	Số đầu năm	41.401.945.968	19.203.340.071	864.831.728	61.470.117.767
2	Tăng trong kỳ	2.011.145.906	3.077.375.572	324.148.175	5.412.669.653
	Cơ quan Công ty	*1.610.351.815*	*3.061.375.572*	*178.676.748*	*4.850.404.135*
	Chi nhánh 515	*319.800.000*		*69.812.791*	*389.612.791*
	Chi nhánh 525	*16.100.000*	*16.000.000*	*24.940.454*	*57.040.454*
	Chi nhánh 555	*64.894.091*		*50.718.182*	*115.612.273*
3	Giảm trong kỳ	955.208.968	81.120.000		1.036.328.968
4	**Số cuối kỳ**	**42.457.882.906**	**22.199.595.643**	**1.188.979.903**	**65.846.458.452**
II	**Khấu hao**				
1	Số đầu năm	13.614.270.807	8.138.756.416	631.666.033	22.384.693.256
2	Tăng trong kỳ	8.759.852.186	5.746.760.224	311.751.054	14.818.363.464
3	Giảm trong kỳ	342.283.215	81.120.000		423.403.215
4	**Số cuối kỳ**	**22.031.839.778**	**13.804.396.640**	**943.417.087**	**36.779.653.505**
III	**Giá trị còn lại**				
1	Số đầu năm	27.787.675.161	11.064.583.655	233.165.695	39.085.424.511
2	**Số cuối kỳ**	**20.426.043.128**	**8.395.199.003**	**245.562.816**	**29.066.804.947**

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2010 là 11.305.466.815,đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

TT	Nội dung	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
I	**Nguyên giá**		
1	Số đầu năm	2.660.814.000	2.660.814.000
2	Tăng trong kỳ		0
3	Giảm trong kỳ		0
4	**Số cuối kỳ**	**2.660.814.000**	**2.660.814.000**

II	**Khấu hao**	**0**	**0**
1	Số đầu năm		0
2	Tăng trong kỳ		0
3	Giảm trong kỳ		0
4	Số cuối kỳ	0	0
III	**Giá trị còn lại**		
1	Số đầu năm	2.660.814.000	2.660.814.000
2	**Số cuối kỳ**	**2.660.814.000**	**2.660.814.000**

Đây là quyền sử dụng lâu dài tại lô đất số D1-01 của Khu dân cư đô thị Nam cầu Trần Thị Lý, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

STT	Nội dung	ĐVT	31/12/2010	31/12/2009
1	Cốp pha trượt bản mặt	VNĐ		200.000.000
2	Máy trộn As phal	VNĐ		15.000.000
3	Máy rải nhựa As phal	VNĐ		50.000.000
	Cộng			**265.000.000**

14. Đầu tư dài hạn khác

STT	Nội dung	30/09/2010		31/12/2009	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
I	Đầu tư cổ phiếu	588.600	5.886.000.000	288.600	2.886.000.000
1	*Công ty CP Cao Nguyên - Sông Đà 7*	*138.600*	*1.386.000.000*	*138.600*	*1.386.000.000*
2	*C.ty CP điện lực dầu khí Nhơn Trạch*	*100.000*	*1.000.000.000*	*100.000*	*1.000.000.000*
3	*C.ty CP & PT Năng Lượng Sông Đà*	*350.000*	*3.500.000.000*	*50.000*	*500.000.000*
II	Đầu tư dài hạn khác				
	Cộng	**588.600**	**5.886.000.000**	**288.600**	**2.886.000.000**

Các Công ty trên đều mới thành lập và đang trong giai đoạn đầu tư nên Công ty không trích lập dự phòng tổn thất đầu tư cho các khoản đầu tư này.

15. Chi phí trả trước dài hạn

STT	Nội dung	ĐVT	31/12/2010	31/12/2009
1	Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	VNĐ	1.567.940.597	1.593.286.634
2	Tiền bảo hiểm thiết bị	VNĐ	189.214.888	168.365.569
3	Tiền thuê văn phòng	VNĐ	88.000.000	276.000.000
	Cộng		**1.845.155.485**	**2.037.652.203**

16. Tài sản dài hạn khác

STT	Nội dung	ĐVT	31/12/2010	31/12/2009
1	Ký quĩ, ký cược tiền điện thoại	VNĐ		24.500.000
	Cộng		**0**	**24.500.000**

17. Vay và nợ ngắn hạn

STT	Nội dung	ĐVT	31/12/2010	31/12/2009
1	Vay ngắn hạn	VNĐ	44.829.924.320	12.250.052.536
-	Ngân hàng đầu tư và PT Gia Lai	VNĐ	12.570.521.229	4.577.741.510
-	NH công thương Ngũ Hành Sơn	VNĐ	32.009.403.091	7.422.311.026
-	Huy động CBCNV	VNĐ	250.000.000	250.000.000
2	Nợ dài hạn đến hạn trả	VNĐ	1.524.000.000	960.000.000
	Cộng		**46.353.924.320**	**13.210.052.536**

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

STT	Nội dung	ĐVT	31/12/2010	31/12/2009
1	Thuế GTGT	VNĐ	1.636.113.965	4.126.846.403
2	Thuế TNDN	VNĐ	266.715.954	1.973.696.842
3	Thuế TNCN	VNĐ	117.343.252	
	Cộng		**2.020.173.171**	**6.100.543.245**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả

STT	Nội dung	ĐVT	31/12/2010	31/12/2009
1	Công trình thủy điện Nặm Công	VNĐ		907.644.634
2	Công trình thủy điện Đăkglun	VNĐ		1.210.938.020
3	Trụ sở công ty CP TĐ Sê san 3A	VNĐ		148.963.950
	Cộng		**0**	**2.267.546.604**

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

STT	Nội dung	ĐVT	31/12/2010	31/12/2009
1	Kinh phí công đoàn	VNĐ	1.671.756.608	796.475.855
2	Bảo hiểm xã hội	VNĐ	137.553.197	831.676.053
3	Bảo hiểm y tế	VNĐ	63.029.627	106.667.175
4	Bảo hiểm thất nghiệp	VNĐ	25.712.928	77.868.260
5	Các khoản phải trả phải nộp khác	VNĐ	1.617.951.166	3.764.910.302

-	*Công ty TNHH Nam Hải*	*VNĐ*		*2.749.600.046*
-	*Cổ tức chưa thanh toán*	*VNĐ*	*62.332.000*	*61.332.000*
-	*Các khoản phải trả khác*	*VNĐ*	*1.555.619.166*	*953.978.256*
	Cộng		**3.516.003.526**	**5.577.597.645**

21. Phải trả dài hạn khác

STT	Nội dung	ĐVT	31/12/2010	31/12/2009
1	Nhận ký cược về thiết bị khoán	VNĐ	3.097.662.795	2.382.120.159
	Cộng		**3.097.662.795**	**2.382.120.159**

22. Vay và nợ dài hạn

STT	Nội dung	ĐVT	31/12/2010	31/12/2009
1	Vay dài hạn	VNĐ	3.406.635.611	3.640.784.182
-	NH công thương Ngũ Hành Sơn	VNĐ	3.406.635.611	3.640.784.182
2	Nợ dài hạn khác	VNĐ		
	Cộng		**3.406.635.611**	**3.640.784.182**

Đây là dư nợ vay theo các Hợp đồng tín dụng:

- ✓ Hợp đồng tín dụng số 01/TH505 ngày 2/10/2009 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 2/10/2009 đến 2/10/2014. Lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn + 2,8%/năm. Mục đích của khoản vay để đầu tư thiết bị nhằm nâng cao năng lực thi công. Tài sản thế chấp là tài sản được hình thành trong tương lai từ vốn vay (là trạm trộn bê tông 60 m3/h, cần trục tháp 12 tấn và cần trục tháp 16 tấn).
- ✓ Hợp đồng tín dụng số 1021005/TH ngày 10/05/2010 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn + 3,8%/năm. Mục đích của khoản vay để đầu tư thiết bị nhằm nâng cao năng lực thi công. Tài sản thế chấp là tài sản được hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có.

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quĩ	Quĩ đầu tư phát triển	Quĩ dự phòng tài chính	LN chưa phân phối
Số dư 01/01/2009	**24.960.000.000**	**48.241.472.500**	**(366.700.000)**	**5.631.010.010**	**1.139.282.602**	**7.902.063.329**
Tăng trong năm trước				1.467.868.509	363.498.705	11.831.750.112
Giảm trong năm trước						7.902.063.329
Số dư 31/12/2009	**24.960.000.000**	**48.241.472.500**	**(366.700.000)**	**7.098.878.519**	**1.502.781.307**	**11.831.750.112**
Số dư 01/01/2010	**24.960.000.000**	**48.241.472.500**	**(366.700.000)**	**7.098.878.519**	**1.502.781.307**	**11.831.750.112**
Tăng trong năm nay				4.710.629.385	993.218.693	17.453.178.272
Giảm trong năm nay						11.831.750.112
Số dư 31/12/2010	**24.960.000.000**	**48.241.472.500**	**(366.700.000)**	**11.809.507.904**	**2.496.000.000**	**17.453.178.272**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

STT	Nội dung	31/12/2010		31/12/2009	
		Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
1	Công ty cổ phần Sông Đà 5	32,61%	8.139.600.000	32,61%	8.139.600.000
2	Vốn góp của cổ đông khác	67,15%	16.761.400.000	67,15%	16.761.400.000
3	Cổ phiếu quĩ	0,24%	59.000.000	0,24%	59.000.000
	Cộng	**100%**	**24.960.000.000**	**100%**	**24.960.000.000**

c. Cổ phiếu

STT	Nội dung	31/12/2010	31/12/2009
1	Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.496.000	2.496.000
-	Cổ phiếu thường	2.496.000	2.496.000
-	Cổ phiếu ưu đãi		
2	Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.900	5.900
-	Cổ phiếu thường	5.900	5.900
-	Cổ phiếu ưu đãi		
3	Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.490.100	2.490.100
-	Cổ phiếu thường	2.490.100	2.490.100
-	Cổ phiếu ưu đãi	0	0

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

STT	Nội dung	ĐVT	31/12/2010	31/12/2009
1	Lợi nhuận năm trước chuyển sang	VNĐ	11.831.750.112	7.902.063.329
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	VNĐ	17.453.178.272	11.831.750.112
3	Phân phối lợi nhuận sau thuế	VNĐ	11.831.750.112	7.902.063.329
-	*Trích quĩ đầu tư phát triển*		*4.710.629.385*	*1.467.868.509*
-	*Trích quĩ dự phòng tài chính*		*993.218.693*	*363.498.705*
-	*Trích quĩ khen thưởng, phúc lợi*		*1.147.702.034*	*1.090.496.115*
-	*Chia cổ tức*		*4.980.200.000*	*4.980.200.000*
	Cộng		**17.453.178.272**	**11.831.750.112**

Trong kỳ, Công ty đã chia cổ tức năm 2009 cho các cổ đông với tỷ lệ 20%. Việc trích lập các quỹ và chia cổ tức thực hiện theo nội dung của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 được thông qua vào ngày 25/03/2010.

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

STT	Nội dung	ĐVT	Năm 2010	Năm 2009
1	**Tổng doanh thu**	**VNĐ**	**442.858.725.285**	**245.038.188.982**
-	Doanh thu xây lắp	VNĐ	418.711.013.765	234.688.797.409
-	Doanh thu cung cấp dịch vụ	VNĐ	24.147.711.520	10.349.391.573
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**VNĐ**	**790.503.030**	**196.395.393**
-	*Chiết khấu thương mại*	VNĐ		
-	*Giảm giá hàng bán*	VNĐ	*790.503.030*	*196.395.393*
-	*Hàng bán bị trả lại*	VNĐ		
3	**Doanh thu thuần về bán hàng**	**VNĐ**	**442.068.222.255**	**244.841.793.589**

25. Giá vốn hàng bán

STT	Nội dung	ĐVT	Năm 2010	Năm 2009
1	Giá vốn xây lắp	VNĐ	380.786.252.119	218.105.935.020
2	Giá vốn cung cấp dịch vụ	VNĐ	24.388.889.684	9.973.858.034
	Cộng		**405.175.141.803**	**228.079.793.054**

26. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Nội dung	ĐVT	Năm 2010	Năm 2009
1	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	VNĐ	324.010.287	986.514.958
2	Cổ tức, lợi nhuận được chia	VNĐ	128.838.000	96.051.660
3	Lãi đầu tư chứng khoán	VNĐ	185.280.000	331.274.340
	Cộng		**638.128.287**	**1.413.840.958**

27. Chi phí hoạt động tài chính

STT	Nội dung	ĐVT	Năm 2010	Năm 2009
1	Lãi vay	VNĐ	4.024.422.342	349.079.760
2	Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán	VNĐ		(6.129.004.000)
3	Trích lập dự phòng đầu tư chứng khoán	VNĐ	640.685.320	813.906.041
4	Lỗ do bán chứng khoán NH			
	Cộng		**4.665.107.662**	**(4.966.018.199)**

28. Thu nhập khác

STT	Nội dung	ĐVT	Năm 2010	Năm 2009
1	Thu bán hồ sơ thầu	VNĐ	3.636.364	
2	Thu tiền phạt CBCNV	VNĐ	96.952.235	
3	Nhận đền bù của CQ bảo hiểm	VNĐ		59.426.336
4	Hoàn nhập chi phí trích năm trước	VNĐ	16.431.688	231.919.890
5	Thanh lý TSCĐ	VNĐ	740.925.454	249.813.759
6	Thu nhập khác	VNĐ	6.808.229	26.181.818
	Cộng		**864.753.970**	**567.341.803**

29. Chi phí khác

STT	Nội dung	ĐVT	Năm 2010	Năm 2009
1	Tiền phạt thuế, phạt BHXH, phạt hành chính	VNĐ	75.922.962	186.320.635
2	Tăng số thuế phải nộp các năm trước	VNĐ		1.100.000
3	Xử lý công nợ	VNĐ	47	54.431.253
4	Xử lý tài sản thiếu	VNĐ		11.811.907
5	Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	VNĐ	612.925.753	23.916.928
6	Chi phí khác	VNĐ	35.507.404	
	Cộng		**724.356.166**	**277.580.723**

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

STT	Nội dung	ĐVT	Năm 2010	Năm 2009
I	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**18.301.642.399**	**13.966.731.833**
II	**Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế**		**116.832.000**	**584.199.178**
1	Cổ tức được chia trong năm		116.832.000	331.274.340
2	Thu nhập tính thêm theo kiểm tra thuế			252.924.838
III	**Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế**		**172.470.516**	**421.232.542**
1	Các khoản phạt, truy thu thuế		27.531.349	150.226.701
2	Chi phí không liên quan đến thu nhập chịu thuế		108.939.167	49.005.841
-	Phạt chậm nộp BHXH		46.044.491	37.193.934
-	Chi phí phân bổ của các BĐH không có HĐ		27.970.004	
-	Xử lý TSCĐ bị mất không tham gia vào SXKD			11.811.907
-	Chi vượt định mức BHLĐ, chi phí khác		34.924.672	
3	Thù lao của HĐQT không chuyên trách		36.000.000	222.000.000

IV	**Thu nhập chịu thuế**		**18.357.280.915**	**13.803.765.197**
1	Thu nhập từ hoạt động SXKD (thuế suất ưu đãi 5%)		18.129.303.919	7.094.595.635
2	Thu nhập từ hoạt động khác (thuế suất 25%)		227.976.996	6.709.169.562
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay		0	986.514.958
-	Lỗ chuyển nhượng chứng khoán			(717.854.381)
-	Thu tiền phạt của CBCNV		101.752.235	26.000.000
-	Thu từ bán hồ sơ thầu		3.636.364	181.818
-	Nhận tiền bồi thường tổn thất của Bảo Hiểm			59.426.336
-	Thu từ thanh lý TSCĐ			225.896.831
-	Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán		104.148.480	
-	Hoàn nhập dự phòng đầu tư chưng khoán		0	6.129.004.000
-	Các khoản thu nhập khác		18.439.917	
V	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**		**963.459.445**	**2.134.981.721**
1	Từ hoạt động SXKD		906.465.196	354.729.783
2	Từ các hoạt động khác		56.994.249	1.677.292.391
3	Truy thu qua kiểm tra thuế			102.959.548
VI	**Lợi nhuận sau thuế**		**17.338.182.954**	**11.831.750.112**

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

STT	Nội dung	ĐVT	Năm 2010	Năm 2009
1	Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VNĐ	17.338.182.954	11.831.750.112
2	Các khoản lợi nhuận kế toán tăng, giảm	VNĐ		
3	Lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho cổ đông	VNĐ	17.338.182.954	11.831.750.112
4	Cổ phiếu phổ thông đang lưu hàng	CP	2.496.000	2.496.000
5	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**		**6.946**	**4.740**

32. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

STT	Nội dung	ĐVT	Năm 2010	Năm 2009
1	Tiền lương, thù lao của HĐQT	VNĐ	396.000.000	309.000.000
2	Tiền lương của ban Giám đốc	VNĐ	1.307.460.993	1.122.018.460
3	Trích tiền thưởng trên KQKD cho HĐQT, BGĐ	VNĐ		
	Cộng		**1.703.460.993**	**1.431.018.460**

33. Số liệu so sánh

Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Gia Lai, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Văn Khôi	**Vũ Sơn Thủy**	**Đặng Quang Đạt**